

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KCN TÍN NGHĨA**  
**Đường 6 - KCN Tam Phước - BH - DN**  
**Mã Số Thuế: 3600964611**



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **Quý 02/2020**

Tháng 07/2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Kỳ	Số Đầu Năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>209,414,577,243</b>	<b>177,803,858,121</b>
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>V.1</i>	<i>70,270,611,944</i>	<i>62,691,516,539</i>
1. Tiền	111		16,170,611,944	1,641,516,539
2. Các khoản tương đương tiền	112		54,100,000,000	61,050,000,000
<i>II. Đầu tư tài chính</i>	<i>120</i>	<i>V.2</i>	<i>51,000,000,000</i>	<i>48,631,726,200</i>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		51,000,000,000	48,631,726,200
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>8,530,145,675</i>	<i>9,481,337,108</i>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	4,221,770,201	5,353,812,910
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1,810,356,406	2,047,156,406
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2,506,794,068	2,089,142,792
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(8,775,000)	(8,775,000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>78,185,331,230</i>	<i>56,288,710,446</i>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	78,185,331,230	56,288,710,446
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>1,428,488,394</i>	<i>710,567,828</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	924,075,644	206,155,078
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.13	504,412,750	504,412,750
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>462,207,524,843</b>	<b>470,252,796,923</b>
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>21,824,651,700</i>	<i>21,824,651,700</i>
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.5	21,824,651,700	21,824,651,700
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216	V.4		
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>	<i>V.7</i>	<i>18,810,267,592</i>	<i>21,979,712,338</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		18,810,267,592	21,979,712,338
- Nguyên giá	222		84,508,153,124	84,434,573,124
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(65,697,885,532)	(62,454,860,786)
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>230</i>	<i>V.8</i>	<i>16,265,334,242</i>	<i>17,074,972,438</i>
- Nguyên giá	231		130,414,608,849	129,797,569,269
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(114,149,274,607)	(112,722,596,831)
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>	<i>V.6</i>	<i>7,112,980,362</i>	<i>5,105,203,448</i>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí XD CB dở dang	242		7,112,980,362	5,105,203,448
<i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>V.2</i>	<i>355,871,432,356</i>	<i>361,036,738,325</i>
1. Đầu tư vào công ty con	251		126,825,000,000	126,825,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		161,577,272,727	161,577,272,727
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		76,632,800,000	76,632,800,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(9,163,640,371)	(3,998,334,402)
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>42,322,858,591</i>	<i>43,231,518,674</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	42,322,858,591	43,231,518,674
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>671,622,102,086</b>	<b>648,056,655,044</b>

NGUỒN VỐN	Mã số		Số Cuối Kỳ	Số Đầu Năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>183,767,397,156</b>	<b>200,654,579,572</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>61,967,726,199</b>	<b>77,257,982,503</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		V.10	7,357,500,000	7,357,500,000
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	1,140,214,451	931,426,864
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	5,673,665,374	5,633,586,909
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	7,951,938,348	6,589,596,826
4. Phải trả người lao động	314			617,309,550
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1,290,240,192	1,402,468,211
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	26,000,641,536	4,588,722,648
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	7,386,845,197	46,315,580,122
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321		5,166,681,101	3,821,791,373
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>121,799,670,957</b>	<b>123,396,597,069</b>
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	332	V.16	95,125,583,281	96,722,509,393
6. Phải trả dài hạn khác	333	V.15	26,674,087,676	26,674,087,676
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334	V.11	-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	V.17	<b>487,854,704,930</b>	<b>447,402,075,472</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>487,854,704,930</b>	<b>447,402,075,472</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		260,031,430,000	260,031,430,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		66,266,478,882	66,266,478,882
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		24,745,802,719	22,014,645,562
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		708,650,196	708,650,196
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		136,102,343,133	98,380,870,832
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		91,736,713,608	46,347,013,420
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		44,365,629,525	52,033,857,412
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>671,622,102,086</b>	<b>648,056,655,044</b>

Ngày 15 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng




Nguyễn Kim Ngân

Nguyễn Thị Ly



Nguyễn Hiếu Lộc

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý 02/2020**


ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020		Năm 2019	
			Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
1	2	3	4		5	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	29,334,332,900	57,457,072,288	53,554,794,552	98,878,374,817
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2				1,294,636,364
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		29,334,332,900	57,457,072,288	53,554,794,552	97,583,738,453
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	9,310,916,603	18,553,079,219	18,476,840,457	34,767,767,103
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		20,023,416,297	38,903,993,069	35,077,954,095	62,815,971,350
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2,271,013,110	25,014,876,483	2,839,283,229	10,239,052,894
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	5,293,709,462	5,422,112,955	317,753,749	428,116,249
Trong đó lãi vay phải trả	23		128,403,493	256,806,986	317,753,749	428,116,249
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	3,514,522,220	7,472,842,250	4,277,461,506	8,472,969,744
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13,486,197,725	51,023,914,347	33,322,022,069	64,153,938,251
11. Thu nhập khác	31	VI.8	192,300	1,546,723	518,655	5,571,682
12. Chi phí khác	32	VI.9	561,833,331	1,045,111,663	712,573,550	1,365,141,988
13. Lợi nhuận khác	40		(561,641,031)	(1,043,564,940)	(712,054,895)	(1,359,570,306)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12,924,556,694	49,980,349,407	32,609,967,174	62,794,367,945
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2,584,911,339	5,614,719,882	6,521,990,709	11,564,190,863
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10,339,645,355	44,365,629,525	26,087,976,465	51,230,177,082
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		398	1,706	1,003	1,970
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

  
Nguyễn Kim Ngân

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Ly

Biên Hòa, ngày 12 tháng 7 năm 2020



Nguyễn Hiếu Lộc

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2/2020

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2020	Năm 2019
1	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>			
		49,980,349,407	62,794,367,945
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
		(15,048,413,814)	(1,135,897,072)
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		4,669,702,522	8,799,476,028
- Các khoản dự phòng		5,165,305,969	-
- Lãi, lỗ chênh lệch TGHD do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2,468)	13,630
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(25,140,226,823)	(10,363,502,979)
- Chi phí lãi vay		256,806,986	428,116,249
- Các khoản điều chỉnh khác			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>			
		34,931,935,593	61,658,470,873
- Tăng giảm các khoản phải thu		951,191,433	54,292,059,365
- Tăng giảm hàng tồn kho		(21,896,620,784)	(12,337,717,363)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, T.TNDN phải nộp)		22,837,620,603	62,705,766,151
- Tăng giảm chi phí trả trước		(1,626,580,649)	(1,306,837,213)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh			
- Tiền lãi vay đã trả		(256,806,986)	(428,116,249)
- Thuế TNDN đã nộp		(5,898,163,363)	(10,609,523,825)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2,568,110,339)	(6,236,080,918)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>			
		26,474,465,508	147,738,020,821
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
		-	-
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2,698,396,494)	(4,432,547,683)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2,368,273,800)	(70,500,000,000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			67,000,000,000
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(173,400,000,000)
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		25,140,226,823	(10,363,502,979)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>			
		20,073,556,529	(191,696,050,662)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu			
2 Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành			
3 Tiền thu từ đi vay			140,000,000,000
4 Tiền trả nợ gốc vay			(70,000,000,000)
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(38,968,929,100)	(51,969,954,600)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>			
		(38,968,929,100)	18,030,045,400
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>			
		7,579,092,937	(25,927,984,441)
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>			
		62,691,516,539	132,742,208,449
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>			
		2,468	(13,630)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)</b>			
		70,270,611,944	106,814,210,378

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Biên Hòa, ngày 15 tháng 7 năm 2020



Nguyễn Kim Ngân

Nguyễn Thị Ly

Nguyễn Hiếu Lộc

# **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA**

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02/2020**

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 02/2020**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Kinh doanh thương mại, dịch vụ.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu Công nghiệp và các tiện ích công cộng.
4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

### **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. **Kỳ kế toán**  
Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Chế độ kế toán áp dụng**  
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**  
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
3. **Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**  
Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

- **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**  
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
- **Tiền và tương đương tiền**  
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- **Hàng tồn kho**  
Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

# CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02/2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

- **Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

- **Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	01 – 05
Vườn cây lâu năm	23

- **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư được công bố tại thuyết minh số IV.5.

- **Đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

# CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát được xác định theo giá gốc.

- **Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

- **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

- **Vốn chủ sở hữu**

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

- **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



## CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- **Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

- **Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 2/2020

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	31,338,838	7,876,084
Tiền gửi ngân hàng VND	16,135,165,376	1,629,407,397
Tiền gửi ngân hàng USD	4,107,730	4,233,058
Các khoản tương đương tiền	54,100,000,000	61,050,000,000
<b>Cộng</b>	<b>70,270,611,944</b>	<b>62,691,516,539</b>

Tại ngày 30/6/2020 các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 54.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,20%/năm đến 4,25%/năm

#### 2. Các khoản đầu tư tài chính

##### a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi CKH NH BIDV Biên Hòa		-	10,000,000,000	10,000,000,000
- Tiền gửi CKH NH Agribank CN Tam Phước		-	18,631,726,200	18,631,726,200
- Tiền gửi CKH NH HDBank	50,000,000,000	50,000,000,000	19,000,000,000	19,000,000,000
- Tiền gửi CKH NH Vietbank	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>51,000,000,000</b>	<b>51,000,000,000</b>	<b>48,631,726,200</b>	<b>48,631,726,200</b>

Tại ngày 30/6/2020 các tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 51.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng với lãi suất 7,1%/năm đến 7,5%/năm.

##### b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

# CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Đầu tư vào Công ty con (1)</b>	<b>126,825,000,000</b>	-	<b>126,825,000,000</b>	-
- Công ty CP Tin Khai	82,380,000,000		82,380,000,000	
- Công ty CP BĐS Thống Nhất	44,445,000,000		44,445,000,000	
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết (2)</b>	<b>161,577,272,727</b>	-	<b>161,577,272,727</b>	-
- CTCP DV Bảo vệ chuyên nghiệp Tin Nghĩa	1,200,000,000		1,200,000,000	
- CTCP XD & TM Phước Tân (*)	160,377,272,727		160,377,272,727	
<b>Đầu tư vào đơn vị khác (3)</b>	<b>76,632,800,000</b>	-	<b>76,632,800,000</b>	-
- CTCP KCN Long Khánh	23,232,800,000		23,232,800,000	
- CTCP Cà phê Tín Nghĩa (**)	53,400,000,000		53,400,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>365,035,072,727</b>	-	<b>365,035,072,727</b>	-

(\*\*) Ngày 17/5/2019, Công ty ký Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần với Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công, nội dung nhận chuyển nhượng 3.800.000 cổ phần Công ty Cổ phần Cà Phê Tín Nghĩa từ Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công, chiếm 12,67% tổng số cổ phần.

## • Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Dự phòng khoản lỗ Công ty Phước Tân	243.966.496	243.966.496
Dự phòng khoản lỗ Công ty CP Cà Phê Tín Nghĩa	8.919.673.875	3.754.367.906
	<b>9.163.640.371</b>	<b>3.998.334.402</b>

(1) **Đầu tư vào công ty con** : thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 30/6/2020 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
Công ty CP Tin Khai (2)	Vĩnh Cửu, Đồng Nai	99,88%	82,38%	Kinh doanh nhà ở, nhà xưởng cho thuê
Công ty CP BĐS Thống nhất (*)	Biên Hòa, Đồng Nai	59,21%	59,21%	Kinh doanh chợ & Khu phố chợ

(\*) Ngày 04/05/2017 HĐQT đã ban hành Nghị quyết số 04/2017/NQ/HĐQT quyết định mua thêm cổ phần của Công ty CP Xăng dầu Tín Nghĩa hiện đang sở hữu tại CTCP BĐS Thống Nhất với số lượng 3.000.000 CP, giá chuyển nhượng 11.000đ/cp. Tổng số cổ phần sở hữu sau khi mua là 4.144.500 cổ phần tương đương 59,21% vốn điều lệ CTCP BĐS Thống Nhất. Ngày 05/05/2017 Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng số 96/2017/HĐCNV và nâng tỷ lệ sở hữu tại CTCP BĐS Thống Nhất kể từ ngày ký hợp đồng.

(2) Công ty CP Tin Khai mua lại cổ phiếu quỹ với tỷ lệ 17,52% vốn đầu tư chủ sở hữu nên tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Công ty Tin Khai cao hơn tỷ lệ quyền biểu quyết.

(2) **Đầu tư vào Công ty liên kết**: thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

## CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
- Công ty Cổ phần DV bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Biên Hòa, Đồng Nai	24,00%	24,00%	Dịch vụ bảo vệ
- Công ty Cổ phần XD & TM Phước Tân	Biên Hòa, Đồng Nai	40%	40%	Bất động sản

(3) **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:** thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty khác của Công ty vào ngày 30/6/2020 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
- Công ty Cổ phần KCN Long Khánh	Long Khánh, Đồng Nai	19,00%	19,00%	Bất động sản
- Công ty CP Cà Phê Tín Nghĩa	Nhơn Trạch, Đồng Nai	13,32%	13,32%	Sản xuất Cà phê

### 3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a. Phải thu của KH ngắn hạn</b>		
- Phải thu khách hàng KDC 18ha	2,889,811,000	3,917,066,000
- Cty Nhôm Alanmi	37,373,000	38,863,500
- Công ty TNHH Cariyan Wooden VN	47,056,178	15,130,499
- Công ty TNHH SX Đồ Mộc Chien VN		33,825,000
- Công ty CP Thực phẩm Ava		35,314,675
- Công ty CP Xăng dầu Tín Nghĩa		109,240,000
- CN Cty CP đầu tư XD Tồn Lộc	32,007,172	
- Công ty TNHH Huada Furniture VN	62,889,813	
- CN Cty cổ phần Phú Tài	59,349,400	162,240,726
- Công ty CP Hanaka ABM	324,489,804	
- CN Viettel Đồng Nai	80,133,798	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	688,660,036	1,042,132,510
<b>Cộng</b>	<b>4,221,770,201</b>	<b>5,353,812,910</b>

### 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cty TNHH Hoàn Thịnh Phát	81,000,000	81,000,000
- Cty TNHH hãng Kiểm Toán AASC		47,500,000
- Công ty TNHH Khoa học kỹ thuật Môi trường VN		371,000,000
- TTPTQĐ huyện Thống Nhất	1,200,000,000	1,200,000,000
- CTCP Đầu tư và KD Gold Long Thành	305,806,406	305,806,406
- CTCP Đầu tư Phát triển Giáo dục Toppion	88,550,000	
- Công ty TNHH Ý Tân	135,000,000	
- Các khoản trả trước khách hàng khác		41,850,000
<b>Cộng</b>	<b>1,810,356,406</b>	<b>2,047,156,406</b>

### 5. Các khoản phải thu khác

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA**

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>				
- Tạm ứng	1,508,870,865		1,143,017,297	
- Các khoản thế chấp ký cược, ký quỹ	2,250,000		2,250,000	
- Lãi dự thu các ngân hàng	988,740,822		937,852,555	
- Phải thu khác	6,932,381		6,022,940	
<b>Cộng ngắn hạn</b>	<b>2,506,794,068</b>		<b>2,089,142,792</b>	
<b>b. Dài hạn</b>				
- Ký quỹ dự án KDC tại Xã lộ 25	3,961,871,700		3,961,871,700	
- Ký quỹ dự án Logistic TMDV tại Xã lộ 25	17,862,780,000		17,862,780,000	
<b>Cộng dài hạn</b>	<b>21,824,651,700</b>		<b>21,824,651,700</b>	

**6. Hàng tồn kho**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
- Nguyên vật liệu	486,713,142		602,565,282	
- Hàng hóa Bất động sản	22,008,181,818			
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, trong đó:	55,690,436,270		55,686,145,164	
- CP DA KDC 18ha Tam Phước (1)	46,330,426,109		45,761,890,423	
- CP Xây dựng công trình Kios (2)	9,360,010,161		9,924,254,741	
<b>Cộng</b>	<b>78,185,331,230</b>		<b>56,288,710,446</b>	

(1) Giá trị dự án khu dân cư và tái định cư tại xã Tam Phước, TP. Biên Hòa, Đồng Nai của khu đất có diện tích 180.713 m2 nhận chuyển nhượng từ Tổng Công ty Tín Nghĩa. Dự án đã được phê duyệt qui hoạch chi tiết 1/500 theo quyết định số 243/QĐ.CT.UBT ngày 15 tháng 01 năm 2004 của chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

(2) Dự án Khu Kios và Văn phòng thương mại tại phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa nằm trong tổng thể quy hoạch dự án Khu đô thị 210ha Tam Phước theo Quyết định số 1908/QĐ-UBND ngày 20/6/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu dân cư Tam Phước 1, thành phố Biên Hòa. Dự án được UBND tỉnh Đồng Nai chấp thuận chủ trương đầu tư giao Công ty làm chủ đầu tư tại Quyết định số 3553/QĐ-UBND ngày 10/10/2017, cho Công ty thuê đất tại Quyết định số 4725/QĐ-UBND ngày 27/12/2017 và ký hợp đồng thuê đất với Nhà nước số 30/HĐTĐ ngày 20/8/2019 và đã được Sở Tài nguyên Môi trường cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến nay, dự án Khu Kios và Văn phòng thương mại đã được Công ty đầu tư hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng kỹ thuật như đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp nước, hệ thống thoát nước mưa – thu gom nước thải và 55 căn Kios cho thuê.

**Tài sản dở dang dài hạn**

## CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn</b>		
<b>b. Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
- Tạo cảnh quan Khu trung tâm (1)	355,520,000	355,520,000
- CP đầu tư khu DVTM Thống Nhất (2)	6,709,060,362	4,701,283,448
- Công trình Nhà ở Xã Hội (3)	48,400,000	48,400,000
<b>Cộng</b>	<b>7,112,980,362</b>	<b>5,105,203,448</b>

(1) Đây là khoản chi phí xây dựng tạo cảnh quan khu trung tâm dịch vụ.

(2) Dự án khu DVTM Logistic Thống nhất là dự án đầu tư mới, Công ty đang tiến hành các thủ tục xin giấy phép đầu tư. Ngày 16/10/2017 Công ty đã có quyết định chủ trương đầu tư số 3644/QĐ-UBND của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Đồng Nai.

(3) Công trình Nhà ở xã hội là dự án mới, Công ty đã cho khảo sát địa hình, hiện trạng, xin cấp phép quy hoạch.

### 7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư đầu năm	37.495.339.173	31.452.499.683	11.107.730.453	4.379.003.815	84.434.573.124
Tăng trong kỳ	-	-	-	73.580.000	73.580.000
- Mua sắm mới				73.580.000	73.580.000
Số dư cuối kỳ	37.495.339.173	31.452.499.683	11.107.730.453	4.452.583.815	84.508.153.124
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	23.500.746.372	29.038.847.106	7.002.785.854	2.912.481.454	62.454.860.786
Khấu hao trong kỳ	1.094.863.590	1.259.296.980	706.139.040	182.725.136	3.243.024.746
Giảm thanh lý					-
Số dư cuối kỳ	24.595.609.962	30.298.144.086	7.708.924.894	3.095.206.590	65.697.885.532
<b>Giá trị còn lại của TSCĐHH</b>					
Số dư đầu năm	13.994.592.801	2.413.652.577	4.104.944.599	1.466.522.361	21.979.712.338
Số dư cuối kỳ	12.899.729.211	1.154.355.597	3.398.805.559	1.357.377.225	18.810.267.592

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 31.001.639.863 VND.

### 8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA**

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện truyền dẫn	Vườn cây lâu năm	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>				
Số dư đầu năm	120.465.884.202	8.918.508.588	413.176.479	129.797.569.269
Tăng trong kỳ	617.039.580	713.157.000	-	1.330.196.580
- Tăng trong kỳ	617.039.580	713.157.000		1.330.196.580
Giảm trong kỳ	713.157.000			713.157.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>120.369.766.782</b>	<b>9.631.665.588</b>	<b>413.176.479</b>	<b>130.414.608.849</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	103.590.272.751	8.905.476.200	226.847.880	112.722.596.831
Khấu hao trong kỳ	1.381.125.767	36.944.163	8.607.846	1.426.677.776
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>104.971.398.518</b>	<b>8.942.420.363</b>	<b>235.455.726</b>	<b>114.149.274.607</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐHH</b>				
Số đầu năm	16.875.611.451	13.032.388	186.328.599	17.074.972.438
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>15.398.368.264</b>	<b>689.245.225</b>	<b>177.720.753</b>	<b>16.265.334.242</b>

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng đang cho thuê: 106.644.250.450 VND

**9. Chi phí trả trước**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>924,075,644</b>	<b>206,155,078</b>
- Các khoản chi phí khác	924,075,644	206,155,078
<b>b. Dài hạn</b>	<b>42,322,858,591</b>	<b>43,231,518,674</b>
- Chi phí đền bù KCN	22,667,063,195	23,006,154,695
- Chi phí CCDC chờ phân bổ	501,711,809	1,125,406,990
- Chi phí tiền thuê đất chờ phân bổ	11,580,071,886	11,757,200,118
- Chi phí s/c lớn TSCĐ chờ phân bổ	2,567,243,807	2,269,232,071
- Tiền sử dụng đất và phí đầu tư hạ tầng		
Chợ Tam Phước - gđ1	5,006,767,894	5,073,524,800
<b>Cộng</b>	<b>43,246,934,235</b>	<b>43,437,673,752</b>

**10. Vay và nợ thuê tài chính:***Chi tiết số phát sinh về khoản vay như sau:*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>				
- CTCP BĐS				
Thông Nhất (1)	7,357,500,000	7,357,500,000	7,357,500,000	7,357,500,000
<b>Cộng</b>	<b>7,357,500,000</b>	<b>7,357,500,000</b>	<b>7,357,500,000</b>	<b>7,357,500,000</b>

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay:**

(1) Hợp đồng vay vốn số 16/2019/HĐKT ngày 01/08/2019, phụ lục HĐVV số 01/16/2019/HĐKT ngày 01/2/2020 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 7.357.500.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 06 tháng; thời gian gia hạn 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: 7%/năm;

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA**

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng số vốn 44.445.000.000 VND Công ty đã góp vốn đầu tư vào CTCP BĐS Thống Nhất.

**11. Phải trả người bán**

	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
- CTCP cây xanh Nhơn Trạch	251,742,816	251,742,816	225,989,697	225,989,697
- Cty TNHH Tài Tiến	295,880,750	295,880,750	75,891,200	75,891,200
CTCP DV bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa	178,469,500	178,469,500		-
- Công ty CP Hóa Phát ĐNai	44,088,975	44,088,975		-
- CTCP Dịch vụ Sonadezi		-	203,969,700	203,969,700
- Công ty CP VLXD Gia Phú	73,709,375	73,709,375		-
- Công ty TNHH Hóa chất Trần Gia		-	51,779,200	51,779,200
- Phải trả các đối tượng khác	296,323,035	296,323,035	373,797,067	373,797,067
<b>Cộng</b>	<b>1,140,214,451</b>	<b>1,140,214,451</b>	<b>931,426,864</b>	<b>931,426,864</b>

**12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Khách hàng ứng trước tiền mua nền đất KDC 18ha	5,629,025,000	5,629,025,000
- Khách hàng trả trước khác	44,640,374	4,561,909
<b>Cộng</b>	<b>5,673,665,374</b>	<b>5,633,586,909</b>

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>Số đầu năm</b>	<b>Số phải nộp</b>	<b>Số đã nộp</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
<b>a. Phải nộp</b>				
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	686,714,503	5,473,832,460	4,645,490,708	1,515,056,255
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,806,637,775	5,614,719,882	5,898,163,363	5,523,194,294
- Thuế thu nhập cá nhân	96,244,548	1,159,334,657	1,215,632,676	39,946,529
- Thuế môn bài	-	3,000,000	3,000,000	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	873,741,270		873,741,270
<b>Cộng</b>	<b>6,589,596,826</b>	<b>13,124,628,269</b>	<b>11,762,286,747</b>	<b>7,951,938,348</b>
<b>b. Phải thu</b>				
- Thuế thu nhập tạm nộp 1%	<b>Số cuối kỳ</b> 75,298,250	<b>Số đầu kỳ</b> 75,298,250		
- Thuế VAT tạm nộp CQSDD	429,114,500	429,114,500		
<b>Cộng phải thu</b>	<b>504,412,750</b>	<b>504,412,750</b>		

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%, 10%.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA**

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Xem thuyết minh số IV.12.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ như sau:

	Năm 2020		Năm 2019	
	Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	12,924,556,694	49,980,349,407	32,609,967,174	62,794,367,945
+ Các khoản điều chỉnh tăng		-		-
-+ Các khoản điều chỉnh giảm		21,906,750,000	13,630	4,973,413,630
- Tổng thu nhập chịu thuế	12,924,556,694	28,073,599,407	32,609,953,544	57,820,954,315
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
- Chi phí phải trả khác				
<b>Thuế TNDN dự tính phải nộp</b>	<b>2,584,911,339</b>	<b>5,614,719,882</b>	<b>6,521,990,709</b>	<b>11,564,190,863</b>
Thuế TNDN dự tính được miễn giảm (*)				
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2,584,911,339</b>	<b>5,614,719,882</b>	<b>6,521,990,709</b>	<b>11,564,190,863</b>

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo qui định

**14. Chi phí phải trả**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Chi phí tiền nước	1,149,016,500	1,386,122,500
- Phí bảo vệ môi trường	13,950,965	16,345,711
- Trích trước CP thiết kế Kios và VPTM theo HĐ 01/2020/HĐT.V - 14/1/2020	127,272,727	
<b>Cộng</b>	<b>1,290,240,192</b>	<b>1,402,468,211</b>

**15. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	385,860,720	320,644,600
- Tiền đặt cọc mua QSDĐ và tài sản trên đất	4,298,172,691	4,284,172,691
- Cổ tức phải trả	320,920,449	39,289,849,549
- Các khoản phải trả khác	2,381,891,337	2,420,913,282
<b>Cộng</b>	<b>7,386,845,197</b>	<b>46,315,580,122</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Khoản tiền đền bù DA KCN TP phải trả	26,674,087,676	26,674,087,676
<b>Cộng</b>	<b>26,674,087,676</b>	<b>26,674,087,676</b>

**16. Doanh thu chưa thực hiện:**



## CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Tiền thuê đất, Phí sử dụng HT	25,320,769,737	3,908,850,849
- Doanh thu chợ Tam Phước	514,871,799	514,871,799
- Doanh thu Kios	165,000,000	165,000,000
<b>Cộng</b>	<b>26,000,641,536</b>	<b>4,588,722,648</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Tiền cho thuê Kios	480,000,000	480,000,000
- Doanh thu chợ Tam Phước	8,495,384,688	8,752,820,588
- Tiền thuê đất, phí sử dụng hạ tầng chờ phân bổ	86,150,198,593	87,489,688,805
<b>Cộng</b>	<b>95,125,583,281</b>	<b>96,722,509,393</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA**

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02/2020

**17. Vốn chủ sở hữu:****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:****Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	7	
Số dư ngày 01/01/2019	260.031.430.000	66.266.478.882	19.431.562.133	708.650.196	68.165.779.588	414.603.900.799
- Lãi trong năm trước					91.038.571.912	91.038.571.912
- Trích lập các quỹ			2.583.083.429		(2.583.083.429)	-
- Cổ tức đợt 2/2018 (5%)					(13.001.571.500)	(13.001.571.500)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi & BĐH					(6.234.111.239)	(6.234.111.239)
- Cổ tức năm 2019 (15%)					(39.004.714.500)	(39.004.714.500)
Số dư ngày 31/12/2019	260.031.430.000	66.266.478.882	22.014.645.562	708.650.196	98.380.870.832	447.402.075.472
- Lãi trong năm nay					44.365.629.525	44.365.629.525
- Trích lập các quỹ (1)			2.731.157.157		(2.731.157.157)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi & BĐH (1)					(3.913.000.067)	(3.913.000.067)
Số dư ngày 30/06/2020	260.031.430.000	66.266.478.882	24.745.802.719	708.650.196	136.102.343.133	487.854.704.930

(1) Phân phối lợi nhuận năm 2019 theo nghị quyết Đại hội Đồng thường niên năm 2019.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA**

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02/2020

Phân phối lợi nhuận năm 2019 theo nghị quyết Đại hội Đồng thường niên năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	100.00	91,038,571,912
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	3.00	2,731,157,157
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	3.00	2,731,157,157
- Trích quỹ thưởng HĐQT, BKS	1.00	910,385,719
- Trích quỹ thưởng HĐQT, BKS, BDH 10%/LN vượt KH	0.30	271,457,191
- Chi trả cổ tức còn lại (Bằng 15% VDL)	42.84	39,004,714,500
- Lợi nhuận chưa phân phối	49.86	45,389,700,187
<b>Cộng</b>	<b>100.00</b>	<b>91,038,571,912</b>

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Theo giấy chứng nhận kinh doanh số 3600964611 đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 5 tháng 8 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, vốn điều lệ của Công ty là 260.031.430.000 VND được chia thành 26.003.143 cổ phần với chi tiết như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số cuối kỳ	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm
- Tổng Công ty Tín nghĩa	56.74	147,540,000,000	56.74	147,540,000,000
- Cổ đông bên ngoài	43.26	112,491,430,000	43.26	112,491,430,000
<b>Cộng</b>	<b>100.00</b>	<b>260,031,430,000</b>	<b>100.00</b>	<b>260,031,430,000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	260.031.430.000	260.031.430.000
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	260.031.430.000	260.031.430.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên LN năm trước</i>	39.004.714.500	
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên LN năm nay</i>		

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.003.143	26.003.143
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.003.143	26.003.143
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	26.003.143	26.003.143
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.003.143	26.003.143
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	26.003.143	26.003.143
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**đ. Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: .....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: .....

**e. Các quỹ của doanh nghiệp:**

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA**

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	24,745,802,719	22,014,645,562
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	708,650,196	708,650,196
<b>Cộng</b>	<b>25,454,452,915</b>	<b>22,723,295,758</b>

**18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán:**

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	177.67	183.17
<b>Cộng</b>	<b>177.67</b>	<b>183.17</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 2/2020****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2020		Năm 2019	
	Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
- Doanh thu phí CSHT	11,251,098,875	21,816,705,294	12,416,082,536	23,546,478,619
- Doanh thu cho thuê đất	814,303,905	1,584,248,988	805,113,404	1,550,268,475
- Doanh thu phí nước thải	5,109,116,309	10,283,140,769	5,713,259,326	10,399,613,375
- Doanh thu dịch vụ khác	8,174,352,740	16,781,690,369	7,571,618,273	14,371,025,842
- Doanh thu thu gom rác thải	1,279,977,435	2,650,546,871	1,253,359,500	2,417,270,630
- Doanh thu KDC 18	2,656,483,636	3,990,785,454	25,681,123,638	46,458,480,001
- Doanh thu Kios	49,000,000	349,954,543	114,237,875	135,237,875
<b>Cộng</b>	<b>29,334,332,900</b>	<b>57,457,072,288</b>	<b>53,554,794,552</b>	<b>98,878,374,817</b>

**2. Các Khoản giảm trừ doanh thu.**

	Năm 2020		Năm 2019	
	Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
- Doanh thu KDC 18 (Hàng bán trả lại)				1,294,636,364
<b>Cộng</b>	-			<b>1,294,636,364</b>

**3. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2020		Năm 2019	
	Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
- Giá vốn phí CSHT	2,140,670,249	4,411,390,352	3,938,848,471	7,988,095,882
- Giá vốn cho thuê đất	244,880,841	489,761,682	244,880,841	489,761,682
- Giá vốn phí nước thải	2,218,744,588	4,108,880,522	2,611,469,376	5,073,461,061
- Giá vốn dịch vụ khác	3,476,147,243	7,241,364,013	4,892,575,211	9,747,906,107
- Giá vốn thu gom rác thải	581,060,163	1,191,198,929	606,672,433	1,124,153,383
- Giá vốn KD KDC	514,499,869	839,708,504	6,144,743,831	10,295,169,518
- Giá vốn KD Kios	134,913,650	270,775,217	37,650,294	49,219,470
<b>Cộng</b>	<b>9,310,916,603</b>	<b>18,553,079,219</b>	<b>18,476,840,457</b>	<b>34,767,767,103</b>

**4. Doanh thu tài chính**

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA**

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Năm 2020		Năm 2019	
	Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
- Lãi tiền cho vay		-	126,095,890	434,315,068
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2,245,190,481	2,976,435,635	2,618,789,382	4,695,445,498
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	1,368,012	6,340,508	9,212,927	11,442,243
- Lãi chậm trả	24,454,617	125,350,340	85,185,030	124,450,085
- Lãi góp vốn		21,906,750,000		4,973,400,000
<b>Cộng</b>	<b>2,271,013,110</b>	<b>25,014,876,483</b>	<b>2,839,283,229</b>	<b>10,239,052,894</b>

**5. Chi phí tài chính**

	Năm 2020		Năm 2019	
	Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
- Chi phí lãi vay ngân hàng	128,403,493	256,806,986	317,753,749	428,116,249
- CP dự phòng đầu tư dài hạn	5,165,305,969	5,165,305,969		0
<b>Cộng</b>	<b>5,293,709,462</b>	<b>5,422,112,955</b>	<b>317,753,749</b>	<b>428,116,249</b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp:**

	Năm 2020		Năm 2019	
	Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
- Chi phí nhân viên quản lý	1,953,010,396	3,997,270,768	2,226,140,809	4,491,796,700
- Chi phí NVL QL	12,768,500	41,884,500	20,079,700	30,789,073
- Chi phí đồ dùng VP	38,124,498	49,096,996	42,974,953	63,541,452
- Chi phí khấu hao TSCĐ	427,915,443	861,915,891	489,617,231	874,417,730
- Thuế, phí và lệ phí	24,371,147	53,811,714	(71,172,477)	43,334,874
- Chi phí DV mua ngoài	854,333,410	1,570,354,158	955,060,570	1,765,565,033
- Chi phí khác	203,998,826	898,508,223	614,760,720	1,203,524,882
<b>Cộng</b>	<b>3,514,522,220</b>	<b>7,472,842,250</b>	<b>4,277,461,506</b>	<b>8,472,969,744</b>

**7. Thu nhập khác**

	Năm 2020		Năm 2019	
	Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
- Thu nhập khác	192,300	1,546,723	518,655	5,571,682
<b>Cộng</b>	<b>192,300</b>	<b>1,546,723</b>	<b>518,655</b>	<b>5,571,682</b>

**8. Chi phí khác**

	Năm 2020		Năm 2019	
	Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
- Chi thù lao HĐQT, BKS	213,333,336	426,666,673	192,000,000	459,666,672
- Chi phí hội họp HĐQT, BKS	49,999,995	99,999,990	43,999,998	76,999,992
- Chi phí khác	298,500,000	518,445,000	476,573,552	828,475,324
<b>Cộng</b>	<b>561,833,331</b>	<b>1,045,111,663</b>	<b>712,573,550</b>	<b>1,365,141,988</b>

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:**

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA**

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Năm 2020		Năm 2019	
	Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
- Giá vốn hàng bán	9,310,916,603	18,553,079,219	18,476,840,457	34,767,767,103
- Chi phí QLDN	3,514,522,220	7,472,842,250	4,277,461,506	8,472,969,744
<b>Cộng</b>	<b>12,825,438,823</b>	<b>26,025,921,469</b>	<b>22,754,301,963</b>	<b>43,240,736,847</b>

**10. Chi phí thuế TNDN hiện hành:**

	Năm 2020		Năm 2019	
	Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
- CP thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,584,911,339	5,614,719,882	6,521,990,709	11,564,190,863
<b>- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2,584,911,339</b>	<b>5,614,719,882</b>	<b>6,521,990,709</b>	<b>11,564,190,863</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Giao dịch với các bên liên quan***Giao dịch với các bên liên quan khác*

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020, số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên có liên quan như sau:

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	(Phải trả)/Phải thu
Tổng Công ty Tín Nghĩa	Phải trả tiền đền bù KCN Tam Phước	26.674.087.676
CTCP BĐS Thống Nhất	Phải trả gốc vay HĐVV	7.357.500.000
CT CP Xăng dầu Tín Nghĩa	Phải trả tiền nhiên liệu xe 60A-483.38	3.594.120
CT CP Khí dầu mỏ hóa lỏng Tín Nghĩa	Phải thu phí lập báo cáo quan trắc MT	5.500.000
Công ty CP XNK Xăng Dầu Tín Nghĩa	Phải trả tiền nhiên liệu xe 60C-9998, xe 60V-9425, xe 60P-0588, xe 60L-6666,	16.909.500
	Phải thu phí lập báo cáo công tác bảo vệ MT	35.200.000
Công ty CP DV Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Phải trả phí dịch vụ bảo vệ tháng 6/2020	178.469.500
CTCP cây xanh Nhon Trạch	Phải trả phí vệ sinh đường và chăm sóc cây xanh tháng 6/2020	251.742.816

Biên Hoà, ngày 15 tháng 7 năm 2020


Nguyễn Kim Ngân  
Người lập

Nguyễn Thị Ly  
Kế toán trưởngNguyễn Hiếu Lộc  
Giám đốc

